

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 51/TC-TCĐN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 7 năm 1993

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế áp dụng với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Căn cứ vào Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29-12-1987, Luật sửa đổi bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30-6-1990. Luật sửa đổi bổ sung Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 23-12-1992 (dưới đây gọi tắt là Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam);

Căn cứ vào Nghị định số 18/CP ngày 16-4-1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ vào các Luật, Pháp lệnh thuế hiện hành của Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế áp dụng đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: là các xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, hoạt động trong các lĩnh vực, bao gồm cả các xí nghiệp liên doanh xây dựng cơ sở hạ tầng các khu chế xuất, các xí nghiệp khu chế xuất như quy định tại Nghị định số 322-HĐBT ngày 18-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).
2. Các xí nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Trường hợp nếu Hiệp định có các quy định nào về thuế cho xí nghiệp liên doanh khác với quy định của luật thuế Việt Nam và hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định.

3. Các bên nước ngoài hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng (gọi tắt là các bên nước ngoài hợp doanh) theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Các quy định của Thông tư này không áp dụng đối với:

Các xí nghiệp liên doanh, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài và các bên nước ngoài hoạt động trên cơ sở hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) như quy định tại Điều 55 của nghị định số 18-CP ngày 16-4-1993 của Chính phủ thực hiện các nghĩa vụ về thuế với Nhà nước Việt Nam theo một hướng dẫn riêng.

Các nhà thầu phụ nước ngoài, các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam nhưng không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

II. HƯỚNG DẪN THI HÀNH TỪNG LOẠI THUẾ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC XÍ NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ BÊN NƯỚC NGOÀI HỢP DOANH

A. THUẾ LỢI TỨC

1. Đối tượng chịu thuế.

Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh phải nộp thuế lợi tức đối với các khoản lợi tức thu được từ bất kỳ hoạt động kinh tế nào được phép theo quy định tại Giấy phép do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Trường hợp xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có các cơ sở kinh doanh phụ thuộc (chi nhánh, công ty hạch toán phụ thuộc) thì lợi tức của cơ sở phụ này được tính gộp vào lợi tức của xí nghiệp và xí nghiệp có trách nhiệm nộp thuế lợi tức trên toàn bộ lợi tức của xí nghiệp bao gồm cả phần lợi tức của cơ sở phụ đó.

Trường hợp một bên nước ngoài hợp doanh tham gia cùng một lúc nhiều hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế lợi tức được tính riêng cho từng hợp đồng hợp tác kinh doanh (mỗi hợp đồng là một đối tượng nộp thuế).

2. Xác định lợi tức chịu thuế.

Lợi tức chịu thuế của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu với tổng các khoản chi, cộng với các khoản lợi tức phụ khác của xí nghiệp (bao gồm cả cơ sở chính và cơ sở phụ nếu có) thu được trong năm tính thuế.

Lợi tức phụ khác gồm: lợi tức từ hoạt động cho thuê tài sản cố định (không phải là hoạt động kinh doanh chính), lợi tức từ việc bán tài sản thanh lý, nhượng bán tài sản, chuyển nhượng cổ phần, lợi tức thu được từ hoạt động liên doanh liên kết với tổ chức kinh tế khác, các khoản lợi tức tài chính khác như chênh lệch lãi tiền gửi thu được và lãi tiền vay trả ngân hàng, chênh lệch giá và tỷ giá..

Lợi tức chịu thuế của bên nước ngoài hợp doanh là số chênh lệch giữa tổng các khoản thu của bên nước ngoài với tổng các khoản chi của bên nước ngoài do thực hiện hợp đồng đã ký kết với bên Việt Nam.

a. Các khoản thu:

Các khoản thu của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh bao gồm các khoản thu do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ và các khoản thu khác từ bất kỳ hoạt động nào của xí nghiệp hoặc bên nước ngoài trong năm tính thuế.

Trường hợp Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính trên cơ sở số lượng sản phẩm chia cho mỗi bên nhân với (x) giá bán bình quân của sản phẩm đó trên thị trường tại thời điểm chia sản phẩm và do cơ quan thuế xác định.

b. Các khoản chi:

Các khoản chi của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh bất kể áp dụng chế độ kế toán nào, được xác định bao gồm các khoản sau đây:

Chi về nguyên vật liệu, năng lượng để sản xuất sản phẩm chính, sản phẩm phụ hoặc để cung cấp dịch vụ.

Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp trả cho người lao động Việt Nam và nước ngoài trên cơ sở hợp đồng lao động phù hợp với quy chế lao động đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 233-HĐBT ngày 22 tháng 6 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

Khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất kinh doanh. Mức khấu hao tài sản cố định phải phù hợp với quy định tại Thông tư số 31-TC/TCDN ngày 18-7-1992 của Bộ Tài chính. Trường hợp xí nghiệp hoặc bên nước ngoài trích khấu hao tài sản cố định cao hơn mức quy

định tại Thông tư số 31-TC/TCDN này thì phải được chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Các khoản chi mua sắm hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật bằng sáng chế, công nghệ và các dịch vụ kỹ thuật.

Chi phí quản lý xí nghiệp gồm: các chi phí hành chính, chi phí bảo quản kho tàng nhà cửa, phòng thí nghiệm; chi phí bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường, tiền thưởng phát minh, sáng chế; chi phí tuyển mộ, đào tạo; chi phí phòng cháy chữa cháy, bảo vệ.

Các khoản thuế, phí và lệ phí mang tính chất thuế đã nộp (trừ thuế lợi tức).

Các khoản, trả lãi tiền vay theo lãi suất hợp lý đối với số vốn vay.

Chi phí liên quan trực tiếp đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ như chi phí bảo quản, đóng gói hàng hoá, chi phí bốc xếp, chi phí quảng cáo.

Các khoản tiền nộp quỹ bảo hiểm xã hội cho người lao động thuộc nghĩa vụ của xí nghiệp theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 233-HĐBT ngày 22-6-1990.

Các khoản tiền mua bảo hiểm tài sản của xí nghiệp.

Các khoản lỗ của các năm trước (các xí nghiệp liên doanh và các xí nghiệp 100% vốn nước ngoài được phép chuyển lỗ của bất kỳ năm tài chính nào sang năm tiếp theo và được bù lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm, bắt đầu từ năm kế tiếp ngay sau năm phát sinh lỗ).

Các khoản chi khác chưa được kể đến ở trên nhưng không vượt quá 5% của tổng chi phí nêu ở trên.

Tất cả các khoản chi phí được xác định đều phải có chứng từ hợp lệ, bất kể khoản chi phí nào không có chứng từ hợp lệ đều không được tính vào chi phí khi xác định lợi tức chịu thuế.

Xí nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh không được tính vào chi phí xác định lợi tức chịu thuế các khoản chi sau đây:

Các khoản chi phí vật tư, năng lượng sử dụng cho các mục đích không liên quan đến việc hình thành lợi tức như cho vay, nhượng bán, trao đổi, biếu tặng.

Các khoản trích khấu hao tài sản cố định vượt mức quy định của Bộ Tài chính, các khoản khấu hao cơ bản của các tài sản cố định đã trích khấu hao hết.

Các khoản thiệt hại về tài sản, vật tư, tiền vốn như mất mát, do trộm cướp, thiên tai, hoả hoạn không xác định được đối tượng chịu trách nhiệm bồi thường.

Các khoản thiệt hại ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân.

Các khoản thiệt hại đã được quỹ bảo hiểm giải quyết.

Các khoản tiền nộp phạt mà xí nghiệp có trách nhiệm phải trả như phạt vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt do vi phạm pháp luật, phạt chậm thanh toán các khoản công nợ.

Các khoản lãi tiền vay phải trả của các chủ đầu tư trả cho phần vốn đi vay để góp vốn pháp định hoặc các khoản thu trên vốn của các chủ đầu tư bên Việt Nam phải trả đối với phần vốn nhận của Nhà nước để góp vào phần vốn pháp định của xí nghiệp.

Các khoản lãi tiền vay phải trả của xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đối với số vốn vay vượt quá 234% so với vốn pháp định, trừ trường hợp được Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư chấp thuận vốn pháp định của xí nghiệp nhỏ hơn 30% của tổng số vốn đầu tư.

Các khoản lỗ do chuyển nhượng cổ phần.

3. Xác định số thuế lợi tức phải nộp.

Số thuế lợi tức phải nộp được xác định bằng lợi tức chịu thuế phát sinh của năm tính thuế nhân với (x) thuế suất thuế lợi tức quy định cho xí nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh được ghi tại Giấy phép do Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Năm tính thuế là năm tài chính mà xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh được phép áp dụng trong công tác kế toán.

4. Thủ tục nộp thuế lợi tức.

Thuế lợi tức được tạm thu 3 tháng một lần theo kê khai, hết năm tính thuế hoặc khi kết thúc hợp đồng thì thu theo quyết toán thực tế.

Riêng đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới một năm thì thuế lợi tức nộp thành hai lần, lần thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của Hợp đồng, hết hạn hợp đồng sẽ quyết toán theo thực tế.

Chậm nhất là 5 ngày sau kỳ nộp thuế nêu trên đây, xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải lập tờ khai thuế lợi tức (mẫu số... kèm theo) nộp cho cơ quan thuế tại địa phương nơi đặt trụ sở điều hành chính. Cơ quan thuế kiểm tra tờ khai tính thuế và phát hành thông báo số thuế phải nộp cho xí nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh. Trường